

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14/6/2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH ANGIANG.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thế Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hồng Thái;
- Bà Nguyễn Thị Kiều Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Cảnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 49/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/02/2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 52/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang; có mặt

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 27/12/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Mỹ X trình bày: Về hôn nhân giữa chị X và anh Nguyễn Văn H do mai mối, được gia đình hai bên tiến hành tổ chức lễ cưới vào năm 2007, có đăng ký kết hôn số: 95/2010, ngày 15/10/2010 tại UBND xã A, thị xã T, tỉnh An Giang, sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với gia đình chị X, đến năm 2012 thì vợ chồng đi Bình Dương làm thuê, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã và hai người không còn sống chung từ năm 2016 cho đến nay, theo chị X được biết hiện nay anh H đang sống với người phụ nữ khác. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, do đó chị X yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 đứa con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Q, sinh ngày 09/7/2008 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 18/12/2011, hiện 02 con chung đang sống với chị X, khi ly hôn chị X yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 đứa con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ phải thu, phải trả: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác

Anh Nguyễn Văn H vắng mặt nên không có lời trình bày

Anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh H vắng mặt không lý do.

Biên bản xác minh ngày 27/4/2023 của bà Nguyễn Thị T là Phó Chủ tịch hội phụ nữ xã A cung cấp về tình trạng hôn nhân của chị X và anh H thể hiện: Chị X với anh H là vợ chồng, cưới nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A. Sau khi cưới nhau chị X và anh H về sống tại nhà cha, mẹ chị X, được một thời gian thì vợ chồng lên tỉnh Bình Dương làm thuê. Về mâu thuẫn giữa chị X với anh H thế nào thì địa phương không rõ, chỉ biết chị X với anh H không còn sống chung khoảng 03 năm nay và anh H cũng không về nhà thăm con.

Thông báo “số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”, ngày 27/4/2023 Công an xã A cung cấp: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1989 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.

Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải nhưng không thực hiện được do anh H vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh ngày 27/4/2023 của bà Nguyễn Thị T, Thông báo “số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”, ngày 27/4/2023 Công an xã A, biên bản không lấy được lời khai anh Nguyễn Văn H ngày 27/4/2023, Biên bản ghi nhận ý kiến, nguyện vọng con chưa thành niên ngày 24/3/2023.

Tại phiên tòa, chị X giữ nguyên yêu cầu, anh H vắng mặt,

Chị X xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác; anh H không cung cấp chứng cứ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Mỹ X với anh Nguyễn Văn H có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, năm 2016 giữa chị X với anh H có phát sinh mâu thuẫn. Chị X với anh H đã không còn sống chung thời gian dài. Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị X.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị X với anh H có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Q, sinh ngày 09/7/2008 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 18/12/2011, hiện 02 cháu đang sống với chị X. Đề nghị giao con tên Nguyễn Thị Mỹ Q và Nguyễn Văn H cho chị X nuôi, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị Mỹ X khởi kiện “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” với anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý giải quyết.

Thông báo “số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”, ngày 27/4/2023 Công an xã A cung cấp: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang.

Sự vắng mặt của đương sự: Anh Nguyễn Văn H vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ X với anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn UBND xã A, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số: 95/2010, ngày 15/10/2010. Xét, hôn nhân giữa chị X và anh H là hợp pháp.

Chị X khai, quá trình sống chung, lúc đầu có hạnh phúc đến năm 2012 thì vợ chồng lên tỉnh Bình Dương làm thuê, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng

quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã và không còn sống chung từ năm 2016 cho đến nay, theo chị X được biết hiện nay anh H đang sống với người phụ nữ khác. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, do đó chị X yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

Biên bản xác minh ngày 27/4/2023 của bà Nguyễn Thị T là Phó Chủ tịch hội phụ nữ xã A cung cấp về tình trạng hôn nhân của chị X và anh H thể hiện: Chị X với anh H là vợ chồng, cưới nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A. Sau khi cưới nhau chị X và anh H về sống tại nhà cha, mẹ chị X, được một thời gian thì vợ chồng lên tỉnh Bình Dương làm thuê. Về mâu thuẫn giữa chị X với anh H thế nào thì địa phương không rõ, chỉ biết chị X với anh H không còn sống chung khoảng 03 năm nay và anh H cũng không về nhà thăm con.

Theo khoản 2 Điều 17, Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, “Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp,... và lý do chính đáng khác”;

“Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”.

Chị X với anh H có thời gian dài không sống chung, hai người không tự hàn gắn lại được, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Giữa chị X với anh H đã sống xa cách nhau từ năm 2016 đến nay.

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét, chấp nhận yêu cầu của chị X ly hôn đối với anh H.

[3] Về con chung: Chị X với anh H, trong thời kỳ hôn nhân hai người có 02 con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Q, sinh ngày 09/7/2008 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 18/12/2011, đang sống với chị X. Khi ly hôn chị X yêu cầu được nuôi 02 cháu và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Nguyên Vọng của cháu Nguyễn Thị Mỹ Q và Nguyễn Văn H muốn được sống với chị X.

Xét, giao 02 cháu Nguyễn Thị Mỹ Q và Nguyễn Văn H cho chị X được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị X cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh H trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị X khai giữa chị với anh H không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không đặt ra giải quyết. Nếu sau này anh H cho rằng trong thời kỳ hôn nhân giữa anh H với chị X có tài sản, nợ chung mà không tự thỏa thuận được thì anh H vẫn có quyền khởi kiện ra tòa yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mỹ X phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị X được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0007338, ngày 16/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu;

Anh Nguyễn Văn H không phải chịu tiền án phí hôn nhân.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ X.

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ X được ly hôn với anh Nguyễn Văn H;

Giấy chứng nhận kết hôn số 95/2010, ngày 15/10/2010 do UBND xã A, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho chị Nguyễn thị Mỹ Duyên với anh Nguyễn Văn H không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Giao 02 cháu Nguyễn Thị Mỹ Q, sinh ngày 09/7/2008 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 18/12/2011 cho chị Nguyễn Thị Mỹ X được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị X cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh H trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Nếu sau này anh Nguyễn Văn H cho rằng trong thời kỳ hôn nhân giữa anh H với chị X có tài sản, nợ chung thì anh H vẫn có quyền khởi kiện chị X ra tòa yêu cầu giải quyết trong vụ án khác

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mỹ X phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị X được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0007338 ngày 16/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu;

Anh Nguyễn Văn H không phải chịu tiền án phí hôn nhân.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án chị Nguyễn Thị Mỹ X có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Thời gian kháng cáo của anh Nguyễn Văn H là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TX (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TX (1);
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thế Minh